

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2018/DSST

Ngày: 25- 6- 2018

V/v: Chia thừa kế theo pháp luật”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Chính

Bà Bá Thị Thu Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Văn Nghị- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2017/TLST- DS ngày 28 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp “ Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXX-ST, ngày 01 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Thu Đ- sinh năm: 1963

Địa chỉ: 60- Nguyễn Thị Minh Khai- thị trấn P- huyện N.

Bị đơn: Bà Lê Thị Thu H sinh năm: 1958

Địa chỉ: 132/1- Quốc lộ 1A- thị trấn P- huyện N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Thu S- sinh năm: 1962

Địa chỉ: 50 – Trần Bình Trọng – thành phố N, tỉnh K.

Ông Lê Thu X- sinh 1972.

Địa chỉ: Thôn V- xã Q- huyện Q- tỉnh T.

Ông Lê Thu S – sinh 1968.

Địa chỉ: Thôn P- xã H – huyện Đ – tỉnh L.

Lê Thu L – sinh năm: 1953

Địa chỉ: 14- Nguyễn Thị Minh Khai- thị trấn P- huyện N - tỉnh N .

Bà Phượng Thị M- sinh năm:

Địa chỉ: 60- Nguyễn Thị Minh Khai- thị trấn P- huyện N – tỉnh N.

(Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa. Riêng ông S, ông X ủy quyền cho ông Đ tham gia phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lê Thu Trình bày:

Cha ông tên Lê Thu T chết năm 2008, mẹ ông tên Nguyễn Thị Xuân M chết năm nào ông không nhớ chính xác nhưng cách đây khoảng 28 năm, trước khi chết cha mẹ ông không để lại di chúc.

Cha mẹ ông sinh được 6 người con cụ thể: Lê Thu Đ, Lê Thị Thu H, Lê Thu X, Lê Thu S, Lê Thu S, Lê Thu L ngoài ra cha mẹ ông không có con riêng, không có con nuôi.

Nguồn gốc thửa đất 94 tờ bản đồ số 10c thị trấn P là của ông bà nội ông cho cha ông là Lê Thu T, tổng diện tích là 402m², hiện nay thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Thu T năm 2006.

Khi cha ông còn sống, tháng 10- 2006 cha ông đã chuyển nhượng cho ông 138m² đất thuộc một phần thửa đất số 94, sau khi cha ông chuyển nhượng đất cho ông thì ông và vợ ông đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất mà cha ông đã cho.

Năm 2008, cha ông chết di sản cha ông để lại gồm 01 căn nhà tọa lạc trên diện tích 263.2m² đất thuộc một phần thửa số 94. Sau khi cha ông qua đời, căn nhà không ai quan tâm nên đã bị sập. Năm 2017 các ông/ bà H, S, S, L, X thống nhất chuyển nhượng cho ông 163,2m² trong tổng số 263,2m² thuộc một phần thửa 94 với giá là 250 triệu đồng. Số tiền 250 triệu đồng ông đã giao cho ông Sơn 170 triệu để xây căn nhà cấp 4 làm nhà thờ cúng cha mẹ trên thửa đất 94, số tiền còn lại là 80 triệu ông giao cho ông S và được anh em ông thống nhất phân chia như sau: Ông S, ông L, ông S, bà H mỗi người 15 triệu ông X do hoàn cảnh khó khăn thì được 20 triệu và họ đã nhận đủ riêng bà H không chịu nhận.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

Ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha ông để lại là 263,2m². Đối với số tiền 250 triệu ông đã giao cho ông S, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trình bày:

Bà H công nhận lời khai của ông Đ về họ tên của cha mẹ, về thời điểm chết, về con chung cũng như việc cha mẹ bà không có con nuôi và không có con riêng là đúng. Cha mẹ bà trước khi chết không để lại di chúc.

Bà xác định di sản của cha bà để lại là thửa đất 94 có nguồn gốc là của ông bà nội cho cha bà, năm 2006 cha bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất trên. Khi cha bà còn sống, cha bà có cho ông Đ 138m² đất thuộc một phần thửa đất 94, sau đó ông Đ đã xây dựng nhà trên đất. Như vậy di sản của cha bà để lại gồm 01 căn nhà tọa lạc trên diện tích 263.2m² đất thuộc một phần thửa số 94. Sau khi cha bà chết, do căn nhà cũ bị sập nên bà đã tự động xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích là 65,4m² trên diện tích 100m² thuộc thửa 94, tổng

số tiền xây dựng hết 169 triệu và ông S đã đưa đủ cho bà 169 triệu để trả tiền xây căn nhà này còn nguồn gốc số tiền 169 triệu này như thế nào thì bà không biết. Phần diện tích đất còn lại là 163,2m² hiện nay đề trống chưa có ai sử dụng và quản lý. Trước yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà có ý kiến như sau: Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha bà để lại, bà có yêu cầu được nhận hiện vật là đất

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Lê Thu X, Lê Thu S trình bày: Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Thu Đ trình bày: Ông X, ông S đều xác nhận lời trình bày của ông Đ về quan hệ nhân thân cũng như di sản của cha ông để lại là đúng. Ông X, ông S đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Ông S, ông X có yêu cầu được nhận di sản là đất và cho hẳn ông Đ toàn bộ phần diện tích đất mà hai ông được hưởng.

Tại phiên tòa hôm nay, ông L, ông S đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông Đ về quan hệ nhân thân cũng như về di sản của cha hai ông để lại là đúng sự thật, ông L, ông S đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Ông L, ông S có yêu cầu được nhận di sản là đất và cho hẳn ông Đ toàn bộ phần diện tích đất mà hai ông được hưởng.

Bà Phụng Thị M trình bày: Bà là vợ ông Đ, bà thống nhất với lời khai của ông Đ về việc ông Lê Thu T có cho ông Đ 138m² đất thuộc một phần thửa đất 94, bà thống nhất với lời khai của ông Đ về việc các anh chị em đã thống nhất chuyển nhượng cho ông Đ 163,2m² đất với giá 250 triệu đồng và việc phân chia số tiền chuyển nhượng đất. Bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Đối với số tiền 250 triệu mà vợ chồng bà đã chuyển nhượng 163,2m² bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Qua kiểm sát hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thấy thủ tục tố tụng Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát không có ý kiến gì. Đối với nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật là Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thu Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. *Về quan hệ tranh chấp:* Xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. *Nội dung pháp luật áp dụng:* Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ Luật tố tụng dân sự 2015.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thu Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha ông là Lê Thu T để lại là 263,2m² đất thuộc thửa số 94 tờ bản đồ số 10c thị trấn P thấy:

[3.1]. Về quan hệ nhân thân người để lại di sản: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn khai nhận cha ông là Lê Thu T chết năm 2008, mẹ là Nguyễn Thị M chết cách đây 28 năm. Ông T, bà M có 6 người con chung là Lê Thu Đ, Lê Thị Thu H, Lê Thu X, Lê Thu S, Lê Thu S, Lê Thu L ngoài ra cha mẹ ông không có con riêng, không có con nuôi. Lời khai này của ông Đ được phía bị đơn là bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công nhận là đúng. Căn cứ điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh do một bên đưa ra bên kia thừa nhận và không phản đối.

[3.2]. Về di sản của ông Lê Thu T: Tại phiên tòa ông Đ trình bày trước khi chết ông T không để lại di chúc. Di sản của ông Lê Thu T gồm 263,2m² đất thuộc thửa số 94 tờ bản đồ số 10c thị trấn P có nguồn gốc là của cha mẹ ông T để lại cho cá nhân ông T năm 2006. Lời khai này của ông Đ được phía bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan công nhận là đúng. Căn cứ điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh do một bên đưa ra bên kia thừa nhận và không phản đối. Như vậy xác định diện tích 263,2m² này là di sản của cá nhân ông Lê Thu T để lại.

[3.3]. Trên diện tích đất 263,2m² hiện nay có 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2016 có diện tích là 65,4m² tọa lạc trên diện tích 100m². Tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều thống nhất và thỏa thuận yêu cầu công nhận căn nhà cấp 4 có diện tích xây dựng là 65,4m² gắn liền với diện tích đất là 100m² xây dựng năm 2016 làm nhà từ đường và giao cho 6 người con của ông T là S, H, X, Đ, S, L đứng tên sở hữu chung. Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[3.4]. Như vậy sau khi trừ diện tích căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất là 100m² làm nhà từ đường thì phần diện tích đất là di sản của ông T còn lại là 163,2m² thuộc thửa 94 tờ bản đồ số 10c thị trấn P.

[3.5]. Căn cứ Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm các ông/ bà S, X, S, H, Đ, L

[3.6]. Phần di sản thừa kế của ông T được phân chia cụ thể như sau: 163,2m²: 6 = 27,2m²/1 kỷ phần thừa kế.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay các ông S, X, S, L đều có yêu cầu được nhận thừa kế là đất và cho hẳn ông Đ kỷ phần thừa kế mà các ông được hưởng. Như vậy, kỷ phần thừa kế ông Đ tổng cộng được nhận là 27,2 m² x 4 = 108,8m² + 27,2 m² (Phần của ông Đ) = 136m²

Tại phiên tòa hôm nay, bà H có yêu cầu được nhận thừa kế là hiện vật là đất tuy nhiên do phần đất bà H được nhận thừa kế không đủ để ở hoặc canh tác vì vậy giao diện tích đất bà H được nhận cho ông Đ và ông Đ có nghĩa vụ thanh toán tiền giá trị đất cho bà H.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều thống nhất xác định diện tích 163,2m² đất được xác định là đất ở và đồng ý áp dụng giá theo quy định của nhà nước đối với đất ở đô thị. Tại biên bản định giá ngày 16-3-2018 giá đất được Hội đồng định giá áp dụng là 280.000đ/m² vì vậy số tiền ông Đ phải thanh toán cho bà H là 280.000đ/m² x 27,2m² = 7.616.000đ.

Trên diện tích đất 163,2m² đất này hiện có 01 cây bưởi đang thu hoạch trị giá 300.000đ, 01 cây me mới trồng trị giá 12.000đ, 01 cây măng cầu trị giá 75.000đ, 01 hồ nước xây gạch kích thước là 0,7m³. Đối với cây trồng và tài sản trên đất các đương sự đều đồng ý không yêu cầu chia phần giá trị tài sản và cây trồng trên đất mà nếu phần cây trồng rơi vào phần đất của ai thì người đó sẽ được nhận, vì vậy giao toàn bộ các cây trồng và tài sản trên cho ông Đ quản lý và sử dụng.

Đối với số tiền 250 triệu đồng ông Đ đã giao cho ông S, ông Đ và các đương sự không có yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ là hoàn toàn có cơ sở nên chấp nhận.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 06 khoản 1 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bà Lê Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 27,2m² là 380.000đ.

Ông Lê Thu Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận là 1.360.000đ

Tại biên bản đo đạc định giá ngày 16-3-2018 thì giá trị căn nhà cấp 4 trị giá là 127.857.000đ. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự thỏa thuận yêu cầu công nhận căn nhà này là nhà từ đường thuộc sở hữu chung của 6 anh chị em vì vậy phần án phí của căn nhà này được chia đều cho 6 người gồm Đ, S, X, S, H, Lâm mỗi người là 300.000đ

Về chi phí đo đạc và định giá: Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ yêu cầu chia đều số tiền chi phí đo đạc và định giá mà ông đã tạm ứng cho các đồng thừa kế, Xét yêu cầu này của ông Đ là hoàn toàn có cơ sở và đúng pháp luật. Cụ thể: 3.679.165đ : 6 = 613.000đ/1 kỷ phần thừa kế, các kỷ phần thừa kế phải hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc và định giá trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 631, 634, 635, 675, 676, Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 1 Điều 06, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thu Đ về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

2. Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự về việc công nhận căn nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch Ceramic, móng đá chẻ, tường xây gạch tô quét vôi có diện tích 65,4m² tọa lạc trên diện tích 100m² đất thuộc thửa đất 500 tờ bản đồ số 10c thị

trần P được xác định theo các điểm 1, 2, 3, 4 là nhà từ đường dùng vào việc thờ cúng thuộc sở hữu chung của các ông/ bà Lê Thu L, Lê Thu X, Lê Thu S, Lê Thu S, và Lê Thị Thu H.

Ông Lê Thu Đ được quyền sở hữu và sử dụng diện tích 163,2m² đất và các tài sản trên đất gồm 01 cây bưởi, 01 cây me, 01 cây măng cầu, 01 hồ nước xây gạch có thể tích là 0,7m³ thuộc thửa 501 tờ bản đồ địa chính số 10c thị trấn P. Diện tích 163,2m² được xác định theo các điểm cụ thể như sau 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.

Ông Lê Thu Đ phải hoàn trả giá trị tiền đất cho bà Lê Thị Thu H là 7.616.000đ.

Ông Lê Thu Đ phải chịu 1.360.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp là 3.000.000đ theo biên lai thu số 0014651 ngày 28 tháng 12 năm 2017 (do bà Phượng Thị M nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Hoàn trả cho ông Đ số tiền chênh lệch là 1.640.000đ.

Ông Lê Thu Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thuộc sở hữu chung.

Bà Lê Thị Thu H phải chịu 380.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được hưởng và 300.000đ án phí dân sự đối với giá trị tài sản thuộc sở hữu chung.

Bà Lê Thị Thu H phải hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc định giá là 613.000đ.

Ông Lê Thu S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thuộc sở hữu chung. Ông Lê Thu S phải hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc định giá là 613.000đ.

Ông Lê Thu X phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thuộc sở hữu chung. Ông Lê Thu X phải hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc định giá là 613.000đ.

Ông Lê Thu S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thuộc sở hữu chung. Ông Lê Thu S phải hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc định giá là 613.000đ.

Ông Lê Thu L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản thuộc sở hữu chung. Ông Lê Thu L phải hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng chi phí đo đạc định giá là 613.000đ.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

“...Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên

án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

(Có trích lục bản đồ kèm theo)./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Diệu

<i>Nơi nhận:</i>	TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
------------------	--

- TAND tỉnh NT; - VKSND huyện NP; - Chi cục THADS huyện NP; - Các đương sự; - Lưu hồ sơ. - Lưu án văn	Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
--	--------------------------------------

Trần Thị Dịu

Ồ
Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi:

“Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành

niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)